

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN – TỈNH BẮC GIANG**

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Ngọc Lý

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc Sửu

Ông Hoàng Dũng

*** Thư ký phiên toà:** Ông Phạm Văn Nam

Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên toà:**

Ông Giáp Văn Hùng – Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 4 năm 2018 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 12/2018/ TLST-HS ngày 30 tháng 3 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2018/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 4 năm 2018 đối với bị cáo:

- Họ và tên: Hoàng Công Đ, sinh năm 1985
- Nơi sinh: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.
- Tên gọi khác: không;
- Nơi cư trú: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang;
- Nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh;
- Giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam;
- Con ông: Hoàng Công T (đã chết) và bà Lại Thị G, sinh năm 1944;
- Con: có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2010;
- Tiền án, tiền sự: không.

- Nhân thân: tại Bản án số 04/2006/HSST ngày 17/01/2006 của Tòa án nhân dân Quận 9 thành phố Hồ Chí Minh xử phạt Hoàng Công Đ 01 năm 03 tháng tù về tội “Cướp tài sản” và chấp hành xong hình phạt tù ngày 26/10/2006.

- Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/12/2017 đến nay;

Hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh Bắc Giang;

Có mặt tại phiên tòa;

* *Bị hại:* Chị Phạm Thị T, sinh năm 1984

“có mặt”

Nơi cư trú: thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Nguyễn Minh T₂, sinh năm 1981

“vắng mặt”

- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1983

“vắng mặt”

Địa chỉ: thôn N, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Chị L do anh T là đại diện theo ủy quyền.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 06 giờ 30 phút ngày 16/12/2017, bị cáo Hoàng Công Đ phát hiện thấy chị Phạm Thị T sinh năm 1984 ở tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (chị T là vợ của Đ đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Yên xét xử cho ly hôn tại Bản án số 43/2016/HNGĐ-ST ngày 16/9/2016) đã đi làm ở Công ty và để chiếc xe mô tô biển kiểm soát 35N8-3207 là xe của chị T được anh trai là anh Phạm Thanh L sinh năm 1978 ở xóm 1, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình cho từ tháng 9 năm 2017 để tại gian bếp ở vị trí sát với tường của phòng ngủ của nhà ở, bánh trước của xe được khóa bằng một chiếc xích bằng kim loại dài khoảng 01m nên Đ đã nảy sinh ý định trộm cắp chiếc xe mô tô này của chị T mang đi tiêu thụ lấy tiền. Điền lấy một con dao bằng kim loại màu đen, có chiều dài cả chuôi là 43cm, bản rộng 06cm loại dao thường dùng để chặt, dùng mũi dao cạy vào phần mắt xích chưa được hàn làm mắt xích hở ra rồi Đ tháo xích đó ra khỏi bánh xe. Sau đó, Đ sử dụng một chiếc chìa khóa của khóa cửa nhà mở được khóa điện xe mô tô của chị T. Do chị T khóa cổng và Đ không có chìa khóa nên Đ đã lấy 02 thanh sắt dài khoảng 40 cm để phá khóa cổng nhưng không phá được. Đ sử dụng hai tay kéo mạnh hai cánh cổng vào phía trong, sau đó lại đẩy ra làm thanh chốt cổng bị bật ra. Đ mở cánh cổng ra rồi quay vào trong nhà dắt xe mô tô biển kiểm soát 35N8-3207 ra cổng, nổ máy và điều khiển xe đến nhà chị Trần Thị Q sinh năm 1986 ở cùng thôn để cầm cố xe nhưng do vợ chồng chị Q không nhận cầm cố nên Đ điều khiển xe ra đường tỉnh lộ 295 và đi theo hướng đi huyện H tỉnh Bắc Giang. Khi Đ điều khiển xe mô tô đi đến cầu treo Đ thuộc địa phận xã S, huyện T thì Đ gặp anh Nguyễn Văn T₁ là bạn ở cùng thôn với Đ đang điều khiển xe mô tô đến đó. Đ nhờ anh T₁ tìm chỗ cầm cố xe mô tô nên anh T₁ đã đưa Đ mang chiếc xe mô tô biển kiểm soát 35N8-3207 đến nhà anh Nguyễn Minh T₂ sinh năm 1981 ở thôn N, xã C, huyện T để Đ cầm cố xe mô tô lấy tiền. Khi đến cổng nhà anh T₂, anh T₁ đỗ xe và đứng ở bên ngoài đợi, còn Đ mang xe mô tô biển kiểm soát 35N8-3207 vào trong nhà đặt vấn đề với anh T₂ cầm cố xe mô tô để vay số tiền 1.000.000 đồng. Khi anh T₂ hỏi Đ về nguồn gốc xe, Đ nói với anh T₂ chiếc xe mô tô đó là của vợ Đ nên anh T₂ đồng ý nhận xe và đưa cho Đ số tiền 1.000.000 đồng. Ngày 17/12/2017, Đ tiếp tục đến nhà anh T₂

vay thêm số tiền 500.000 đồng nữa. Toàn bộ số tiền đã vay của anh T₂, Điền đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Ngày 18/01/2018, Hoàng Công Đ đến Công an huyện Tân Yên đầu thú, khai nhận hành vi phạm tội của mình.

Ngày 19/12/2017, chị Phạm Thị T làm đơn trình báo gửi đến Công an huyện Tân Yên.

Ngày 28/12/2017, Cơ quan điều tra Công an huyện Tân Yên đã tạm giữ của anh Nguyễn Minh T₂ 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại Sirius màu đen, biển kiểm soát 35N8-3207.

Ngày 20/02/2018, chị Phạm Thị T giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 con dao bằng kim loại màu đen, có chiều dài cả chuôi là 43m, bản rộng 06cm, là con dao mà Hoàng Công Đ đã sử dụng làm phương tiện phá xích khóa để chiếm đoạt xe mô tô của chị.

Tại Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 01/KL-ĐGTS ngày 03/01/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Tân Yên đã định giá 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại xe Sirius, màu sơn đen, biển kiểm soát 35N8-3207, đã qua sử dụng có giá trị 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng).

Chiếc xe mô tô biển kiểm soát 35N8-3207 và con dao bằng kim loại màu đen, có chiều dài cả chuôi là 43m, bản rộng 06cm, quá trình điều tra xác định đây là tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của chị Phạm Thị T nên ngày 27/02/2018 Cơ quan điều tra quyết định xử lý vật chứng bằng hình thức trả lại cho chị T. Chị T không có yêu cầu đề nghị gì về việc bồi thường thiệt hại.

Đối với anh Nguyễn Văn T₁ và anh Nguyễn Minh T₂: khi Đ nhờ anh T₁ đưa đến nhà anh T₂ để cầm cố xe mô tô và khi anh T₂ cho Đ vay tiền thì cả anh T₁ và anh T₂ đều không biết là xe do Đ phạm tội mà có nên anh T₁ và anh T₂ không vi phạm pháp luật. Anh T₂ và chị L do anh T₂ đại diện đều không có yêu cầu đề nghị gì về số tiền 1.500.000 đồng đã cho Đ vay.

Cáo trạng số 10/CT-VKS ngày 30/3/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên đã truy tố bị cáo Hoàng Công Đ về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009).

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt Hoàng Công Đ từ 10 tháng tù đến 12 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Minh T₂ và chị Nguyễn Thị L do anh T₂ đại diện đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh T₂, chị L là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự;

[2] Về tội danh và hình phạt:

[2.1] Ngày 16/12/2017, bị cáo Hoàng Công Đ đã chiếm đoạt 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại Sirius màu đen, biển kiểm soát 35N8-3207 là tài sản của chị Phạm Thị T. Giá trị tài sản là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) theo kết luận định giá số 01/KL-ĐGTS ngày 03/01/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện Tân Yên.

Hành vi lợi dụng lúc chủ sở hữu tài sản là chị Phạm Thị T không ở nhà để chiếm đoạt tài sản mang đi cầm cố để lấy tiền chi tiêu do bị cáo cố ý thực hiện đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của cá nhân và gây mất trật tự an ninh tại địa phương. Tại thời điểm thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản, bị cáo là người đủ tuổi và đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, đã có đủ căn cứ khẳng định bị cáo phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo và chị T đã được Tòa án nhân dân huyện Tân Yên xét xử cho ly hôn theo Bản án số 04/2016/HNGĐ- ST ngày 16 tháng 9 năm 2016. Xe mô tô mà bị cáo đã chiếm đoạt của chị T là tài sản của chị T có sau khi ly hôn, không phải là tài sản chung của bị cáo và chị T. Mặc dù bị cáo trình bày bị cáo không có ý thức chiếm đoạt xe mô tô và không được biết Tòa án nhân dân huyện Tân Yên đã giải quyết ly hôn nhưng qua thu thập tài liệu có trong hồ sơ vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thụ lý số 152/2016/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2016 thì thấy bị cáo đã có bản tự khai và có biên bản ghi lời khai về các yêu cầu của chị T nên không có căn cứ để xác định tài sản mà bị cáo chiếm đoạt là tài sản chung của bị cáo và chị T như bị cáo trình bày;

[2.2] Xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy:

Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, bị cáo đã ăn năn hối cải và thành khẩn khai báo về diễn biến hành vi phạm tội của bị cáo. Sau khi phạm tội, bị cáo đã ra đầu thú nên được áp dụng quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[2.3] Xét về nhân thân và các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Bị cáo là người có nhân thân xấu, đã bị xét xử bằng Bản án số 04/2006/HSST ngày 17/01/2006 của Tòa án nhân dân Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh về tội “Cướp tài sản”, đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 26/10/2006 nhưng chưa chấp hành 50.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm phải nộp. Xét lý do bị cáo chưa nộp tiền án phí vì chưa được nhận quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền như lời trình bày của bị cáo tại phiên tòa và xác minh tại văn bản số 121/CC- THA ngày 26 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh nên Hội đồng xét xử không xác định là tình tiết tăng nặng “tái phạm” theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Bộ luật Hình sự mà xem xét đánh giá về nhân thân khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[2.4] Về việc áp dụng điều luật khi xét xử vụ án:

Do bị cáo thực hiện hành vi trộm cắp tài sản trước ngày 01/01/2018 nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009) để xét xử đối với bị cáo;

Từ những phân tích, đánh giá về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của bị cáo, về nhân thân và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét xử thấy cần buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù có thời hạn mới có tác dụng giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa và giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm theo quy định tại Điều 38 Bộ luật Hình sự;

[2.5] Về hình phạt bổ sung: do bị cáo không có tài sản nên Hội đồng xét xử không buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009).

[3] Về việc tiếp tục tạm giam: do bị cáo đang bị tạm giam nên Hội đồng xét xử quyết định tạm giam bị cáo 45 ngày theo quyết định số 16 /2018/ HSST- QĐTG ngày 24/4/2018 để đảm bảo thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự;

[4] Về trách nhiệm dân sự: bị hại là chị Phạm Thị T đã được nhận lại tài sản và không có yêu cầu bồi thường; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh T₂, chị L do anh T₂ đại diện không có yêu cầu trả số tiền 1.500.000 đồng đã cho Đ vay nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết;

* Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

* Về quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1, 4 Điều 331, khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy bản cáo trạng số 10/CT-VKS ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật;

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo phạm tội “ Trộm cắp tài sản” và đề nghị về mức hình phạt, án phí đối với bị cáo là có căn cứ.

Về các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên:

Hội đồng xét xử thấy các quyết định, hành vi tố tụng mà Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện là đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 136; khoản 2 Điều 292; khoản 1, 4 Điều 331, khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

Khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã sửa đổi bổ sung năm 2009;

Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên bố bị cáo Hoàng Công Đ phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Xử phạt bị cáo Hoàng Công Đ 01(một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 18/12/2017.

3. Về án phí: buộc bị cáo Hoàng Công Đ phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Trại tạm giam - CA tỉnh Bắc Giang
- VKSND huyện Tân Yên;
- Công an huyện Tân Yên;
- Cơ quan THAHS huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Bị cáo; bị hại; NCQLNVLQ;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Lý